

Bản án số: 16/2018/DS-PT
Ngày: 08/01/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng
dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Hiền.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Liên Minh;
Ông Nguyễn Tiến Dũng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Nguyễn Phương Ngân –
Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trần Đoàn
Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/12/2017, ngày 03/01/2018, ngày 08/01/2018, tại Tòa án
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai
đối với vụ án dân sự phúc thẩm đã thụ lý số 462/2017/TLPT-DS ngày 09 tháng
10 năm 2017 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 459/2017/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2017
của Tòa án nhân dân huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2440/2017/QĐPT-DS
ngày 30 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thụy Kiều T – sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 77/5A ấp D, xã T, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Bạch Y – sinh
năm 1974.

Địa chỉ: Số 153/55 đường H, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Ông Võ N,
Văn phòng Luật sư Tân Tạo thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Văn phòng Thừa phát lại huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 1/9 ấp Đ, xã X, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hữu H, Chức vụ: Trưởng văn phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh B – sinh năm 1976 (Theo Giấy ủy quyền ngày 13/11/2017)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Minh E – sinh năm 1977 (có đơn xin vắng mặt xét xử ngày 26/7/2017)

Địa chỉ: Số 77/5A ấp D, xã T, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thụy Kiều T – là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/4/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thụy Kiều T có đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Bạch Y trình bày:***

Ngày 06/8/2015, bà Nguyễn Thụy Kiều T (*gọi tắt là nguyên đơn*) ký với Văn phòng thừa phát lại huyện M (*gọi tắt là bị đơn*) hợp đồng dịch vụ số 007/HĐDV.THA/VPTPL-CN/TC, về việc trực tiếp thi hành bản án số 191/2015/DSST ngày 27/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện M và hợp đồng dịch vụ số 010/HĐDV-XM/VPTPL-CN/TC, về việc xác minh điều kiện thi hành án. Nội dung chính: Bị đơn có trách nhiệm buộc người phải thi hành án là bà Phạm Thị I, ông Phạm Văn S phải trả cho bà Nguyễn Thị Kiều T số tiền 243.218.750 đồng và tiền lãi chậm thi hành án.

Ngày 10/8/2015, bị đơn ban hành các quyết định số 007, 009 để thi hành án và xác minh điều kiện thi hành án. Theo công văn số 385/UBND ngày 01/9/2015 của Ủy ban nhân dân xã T thì căn nhà 49/7A G, xã T, huyện M do ông S, bà I quản lý, sử dụng nhưng bị đơn không xử lý mà đến ngày 10/3/2016 mới ban hành văn bản ngăn chặn. Do bị đơn không ngăn chặn kịp thời căn nhà địa chỉ số 49/7A G, xã T, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh để người phải thi hành án bà I, ông S bán tẩu tán, không còn tài sản để thi hành án. Ông Lê Hữu H là trưởng Văn phòng Thừa phát lại huyện M xác định sẽ làm việc với bà T về việc bồi thường khi trả lời báo Pháp luật ngày 01/11/2016, nhưng lại ban hành văn bản số 167/CV-TPL ngày 23/12/2016 với nội dung phủ nhận lỗi và không bồi thường.

Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải bồi thường tổng số tiền 293.218.750 đồng, gồm 243.218.750 đồng theo bản án dân sự số 191/2015/DSST ngày 27/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện M buộc bà I ông S trả cho bà và 50.000.0000 đồng thiệt hại do mất thu nhập, không yêu cầu tính tiền lãi.

**** Bị đơn Văn phòng Thừa phát lại huyện M có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thanh B trình bày:***

Bị đơn thống nhất việc hai bên đã ký 02 hợp đồng dịch vụ cùng ngày 06/8/2015 như phía nguyên đơn trình bày. Thực hiện hợp đồng, bị đơn đã ban hành các văn bản số 007, 009, 095, 096, 097, 098 cùng ngày 10/8/2015 để quyết định thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án.

Tại biên bản làm việc ngày 24/8/2015, người phải thi hành án là bà I cung cấp hợp đồng công chứng số 000963 ngày 24/01/2014 của văn phòng công chứng Lý Thị Như O, xác định đã chuyển nhượng căn nhà địa chỉ số 49/7A G, xã T, huyện M, TP.HCM và đề nghị trả tiền cho bà T mỗi ngày 200.000 đồng nhưng bà T không đồng ý. Ngày 24/01/2014, bà I, ông S đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán nhà ở cho ông Ngô Văn U và bà Nguyễn Thị R (BL 59-62) nên không còn là chủ sở hữu căn nhà này theo Luật nhà ở. Tại thời điểm này bà T không có yêu cầu nào về việc ngăn chặn liên quan đến căn nhà. Thực tế, phía bị đơn đã giải thích cho bà T biết bà T có quyền yêu cầu ngăn chặn đối với căn nhà này nhưng phải có trách nhiệm bồi thường nếu có thiệt hại xảy ra từ việc yêu cầu ngăn chặn, bà T không có đơn yêu cầu.

Ngày 07/9/2015, bị đơn nhận được công văn số 385 ngày 01/9/2015 của Ủy ban nhân dân xã T trả lời yêu cầu xác minh điều kiện thi hành án nhưng nội dung chưa đầy đủ, thông tin không chính xác theo lẽ ghi Phạm Văn S (ghi sai là Phạm Văn J) nên bị đơn tiếp tục xác minh, đến nay chưa nhận được phản hồi.

Ngày 15/01/2016, bị đơn có công văn số 016 nhắc lại công văn số 095 ngày 10/8/2015 về việc xác minh điều kiện thi hành án, đến ngày 10/3/2016 mới nhận được công văn số 1058 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện M ngày 04/3/2016, với nội dung căn nhà đã được bà I, ông S chuyển nhượng cho ông Q, bà K theo hợp đồng công chứng số 11833 ngày 31/10/2015 của văn phòng công chứng Lý Thị Như O, Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện M đã cập nhật biến động vào trang 03 giấy chứng nhận cùng ngày 31/10/2015. Bị đơn đã ban hành quyết định số 011 ngày 10/3/2016 ngăn chặn căn nhà trên và quyết định số 013 ngày 17/3/2016 kèm thông báo số 044 về việc cưỡng chế kê biên, xử lý căn nhà trên theo quy định. Ngày 20/10/2016, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 54 yêu cầu hủy bỏ quyết định số 011 ngày 10/3/2016, quyết định số 013 và thông báo số 044 ngày 17/3/2015 nên bị đơn đã có các quyết định số 005, 006 ngày 26/10/2016 thu hồi các quyết định nêu trên.

Bị đơn đã thực hiện đúng các điều khoản đã ký với nguyên đơn tại 02 hợp đồng nêu trên, không có bất cứ vi phạm nào nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**** Tại bản tự khai và đơn xin vắng mặt ngày 26/7/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh E trình bày:***

Ông Lê Minh E là chồng của bà T. Số tiền được thi hành theo bản án số 191/2015/DSST ngày 27/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện M là tiền riêng của bà T, mọi vấn đề liên quan đến tranh chấp trong vụ án này do bà T toàn quyền

quyết định và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật, ông không có ý kiến, không có yêu cầu và xin vắng mặt, không thắc mắc, khiếu nại về sự vắng mặt này.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 459/2017/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:**

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 401, 402, 518, 519, 522 của Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng khoản 2 Điều 36, Điều 66, khoản 1 Điều 89 của Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Áp dụng khoản 5 Điều 93 Luật nhà ở 2005 và khoản 1 Điều 64 Nghị định số 71/2010 ngày 23/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở 2005;

Áp dụng khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thụy Kiều T.

Về việc yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại huyện M bồi thường tổng số tiền 293.218.750 đồng, gồm 243.218.750 đồng là số tiền bà Nguyễn Thụy Kiều T được thi hành án theo bản án số 191/2015/DSST ngày 27/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện M và 50.000.000 đồng tiền bồi thường do mất thu nhập.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thụy Kiều T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 14.660.938 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 7.330.469 đồng theo biên lai thu tiền số 0030718 ngày 04/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, như vậy bà Nguyễn Thụy Kiều T còn phải nộp 7.330.469 đồng.

- Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ngày 11/9/2017, nguyên đơn bà Nguyễn Thụy Kiều T nộp đơn kháng cáo, nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người kháng cáo là bà Nguyễn Thị Kiều T - nguyên đơn trong vụ án, có người đại diện hợp pháp là bà Lê Thị Bạch Y, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là luật sư Võ N trình bày:

Nguyên đơn bà T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T hủy bản án của Tòa cấp sơ thẩm, trả hồ sơ về Tòa cấp sơ thẩm xét xử lại từ đầu do nguyên đơn khởi kiện “bồi thường ngoài hợp đồng”, Tòa án sơ thẩm không đưa những người mua bán nhà số 49/7A G, xã T, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia tố

tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, buộc Văn phòng thừa phát lại huyện M phải bồi thường cho nguyên đơn tổng số tiền 293.218.750 đồng (bao gồm 243.218.750 đồng và 50.000.000 đồng là số tiền thiệt hại do bà T phải chi phí và mất thu nhập trong thời gian theo đuổi tranh chấp), cho rằng bị đơn có lỗi trong việc chậm ngăn chặn việc chuyển dịch căn nhà địa chỉ số 49/7A G, xã T, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản của người phải thi hành án, dẫn đến việc tẩu tán tài sản và bản án không thể thi hành, đồng thời khiến nguyên đơn mất thu nhập trong thời gian dài để tham gia giải quyết tranh chấp.

- Bị đơn là Văn phòng Thừa phát lại huyện M có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thanh B trình bày:

Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà T cho rằng đã thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản của các hợp đồng và không vi phạm bất cứ điều khoản nào. Trong thời gian hai bên thực hiện hợp đồng thì bà T có đơn yêu cầu thi hành án gửi cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện M và cơ quan này đã có Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 83/QĐ-CCTHADS ngày 23/11/2016, bà T đã vi phạm hợp đồng đã ký với bị đơn. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của bà T, y án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh E có đơn xin vắng mặt đề ngày 26/7/2017, trong bản khai ngày 26/7/2017 ông E trình bày ông là chồng của bà T. Số tiền được thi hành theo bản án số 191/2015/DSST ngày 27/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện M là tiền riêng của bà T, mọi vấn đề liên quan đến tranh chấp trong vụ án này do bà T toàn quyền quyết định và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật, ông không có ý kiến, không có yêu cầu và xin vắng mặt xét xử phúc thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận xét việc những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đã tuân thủ theo các quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án đề nghị; sửa án sơ thẩm về căn cứ áp dụng pháp luật, theo lẽ áp dụng Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 mà cấp sơ thẩm áp dụng Luật thi hành án dân sự năm 2008; Về nội dung đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thụy Kiều T trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định nên hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Minh E có đơn xin vắng mặt ngày 26/7/2017 căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt ông Lê Minh E.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Quan hệ tranh chấp: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng khởi kiện “tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”. Xét thấy, Bà Nguyễn Thị Kiều T có Đơn khởi kiện đề ngày 11/4/2017 (BL 120) yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại huyện M bồi thường ngoài hợp đồng do hành vi có lỗi xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà T. Ngày 04/5/2017, Tòa án nhân dân huyện M có Thông báo về việc thụ lý vụ án số 232/TB-TLVA (BL 6) về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”. Theo khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: “Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”. Trong suốt quá trình giải quyết Tòa cấp sơ thẩm, bà T không đề cập đến vấn đề bồi thường ngoài hợp đồng, trong Đơn kháng cáo đề ngày 11/9/2017 bà T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” (BL 172). Căn cứ theo khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: “Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo, Viện kiểm sát đã kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị, nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu, nếu thời hạn kháng cáo, kháng nghị đã hết” nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét việc nguyên đơn thay đổi quan hệ tranh chấp của nguyên đơn.

Về yêu cầu đưa những người mua bán nhà số 49/7A G, xã T, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh là ông Ngô Văn U, bà Nguyễn Thị R và ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thúy K. Tại cấp sơ thẩm các đương sự cũng như không có ai đề nghị đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người mua bán nhà không có liên quan đến vụ án nên cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ theo quy định khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Theo các đương sự trình bày vào ngày 06/8/2015, bà Nguyễn Thị Kiều T có Đơn yêu cầu thi hành án (BL 49) đồng thời ký với Văn phòng thừa phát lại huyện M Hợp đồng dịch vụ số 007/HĐDV.THA/VPTPL-CN/TC về việc trực tiếp thi hành án (BL 66-68) và Hợp đồng dịch vụ số 010/HĐDV.XM/VPTPL-CN/TC về việc xác minh điều kiện thi hành án (BL 69-71), buộc người phải thi hành án là bà Phạm Thị I, ông Phạm Văn S phải trả cho bà T số tiền 243.218.750 đồng (bao gồm 215.000.000 đồng tiền gốc và 28.218.750 đồng tiền lãi theo Bản án số 191/2015/DSST ngày 27/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại huyện M xác

minh tài sản nhà đất của bà I, ông S tại địa chỉ 49/7A G, xã T, huyện M. Bị đơn đã ban hành Quyết định thi hành án số 007 ngày 10/8/2015 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014: “Thời hạn ra quyết định thi hành án theo yêu cầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án”.

Hội đồng xét xử xét thấy, về mặt hình thức: Hợp đồng dịch vụ số 007/HĐDV.THA/VPTPL-CN/TC về việc trực tiếp thi hành án và Hợp đồng dịch vụ số 010/HĐDV.XM/VPTPL-CN/TC về việc xác minh điều kiện thi hành án cùng ngày 06/8/2015 là hợp đồng dịch vụ được xác lập bằng văn bản, trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận của hai bên tham gia giao kết, không bị ép buộc hoặc nhằm che dấu cho hành vi nào khác. Về mặt chủ thể: hai Hợp đồng dịch vụ trên được giao kết giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thụy Kiều T với bị đơn là Văn phòng Thừa phát lại huyện M, do ông Lê Hữu H là Trưởng văn phòng đồng thời là người đại diện theo pháp luật của bị đơn, có đủ năng lực hành vi dân sự để giao kết và thực hiện hợp đồng; Văn phòng Thừa phát lại huyện M được thành lập theo quyết định số 6797/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (BL 44) và hoạt động theo giấy đăng ký hoạt động số 41.02.0010/TP-TPL-ĐKHĐ ngày 31/3/2014 (cấp đổi lần 2 ngày 10/6/2015) của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh (BL 43). Về nội dung: hai hợp đồng dịch vụ nói trên thể hiện đủ các nội dung của hợp đồng dân sự theo quy định tại Điều 402 Bộ luật dân sự năm 2005; Về thực hiện hợp đồng: căn cứ lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thì sau khi ký kết hai bên đã cùng nhau thực hiện cho đến khi xảy ra tranh chấp như đã nhận định trên. Hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với các quy định tại Điều 401, Điều 402, Điều 518, Điều 519 của Bộ luật dân sự năm 2005 nên đây là hợp đồng hợp pháp và có giá trị pháp lý.

Tại Hợp đồng dịch vụ số 007 ngày 06/8/2015, bị đơn là người có trách nhiệm thi hành bản án nêu trên. Như vậy, có căn cứ xác định bị đơn có trách nhiệm buộc bà I và ông S phải trả cho bà T tổng số tiền 243.218.750 đồng như nhận định của Tòa cấp sơ thẩm. Tại buổi làm việc ngày 24/8/2015 (BL 48), các bên biết rõ căn nhà địa chỉ số 49/7A G, xã T, huyện M đã được chuyển nhượng theo hợp đồng công chứng số 000963 ngày 24/01/2014 của văn phòng công chứng Lý Thị Như O, phù hợp với nội dung trả lời xác minh tại công văn số 33/VPCC LTNH ngày 07/8/2017 của văn phòng công chứng Lý Thị Như O. Có đủ căn cứ xác định bà I, ông S đã bán căn nhà số 49/7A G, xã T, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh trước thời điểm bà T khởi kiện bà I, ông S tại Tòa án nhân dân huyện M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên không có căn cứ xác định đây là hành vi tẩu tán tài sản để trốn tránh thực hiện nghĩa vụ của người phải thi hành án. Theo quy định tại khoản 5 Điều 93 Luật nhà ở năm 2005 và khoản 1 Điều 64 Nghị định số 71/2010 ngày 23/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở năm 2005, căn nhà này không còn thuộc quyền sở hữu của người phải thi hành án là ông S, bà I kể từ ngày 24/01/2014.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng dịch vụ 007 ngày 06/8/2015, bà T có các đơn yêu cầu ngăn chặn chuyển dịch tài sản ngày 04/12/2015 (BL 72), ngày 08/3/2016 (BL 73), ngày 02/12/2016 (BL 82). Bị đơn có các Quyết định số 013/QĐ-TPL ngày 08/12/2015 (BL 81) và Quyết định số 011/2016/QĐ-TPL ngày 10/3/2016 (BL 80), Quyết định số 28/QĐ-TPL ngày 02/12/2016 (BL 82) về việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản; Thông báo số 044/TB-TPL ngày 17/3/2016 về việc cưỡng chế kê biên thi hành án (BL 79), Quyết định số 013/QĐ-THA.TPL ngày 17/3/2016 về việc cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản (BL 78). Ngày 20/10/2016, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 54/QĐ-CTHADS ngày 20/10/2016 giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn Q và bà Ngô Thị Thúy K là những người sang nhượng căn nhà 49/7A G, xã T, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh tại Văn phòng Công chứng Lý Thị Như O, số công chứng 011833 quyền số 12/2015/TP/VPCC-SCC/HĐGD ngày 06/10/2015 (BL 89- 91) yêu cầu hủy bỏ quyết định số 011 ngày 10/3/2016, quyết định số 013 và thông báo số 044 ngày 17/3/2015 nên bị đơn đã có các quyết định số 005, 006 ngày 26/10/2016 (BL 92, 93) thu hồi các quyết định nêu trên. Tại đơn xin yêu cầu rút đơn yêu cầu ngăn chặn tài sản (BL 79) do bà T viết và ký tên đề ngày 03/12/2016 và được Văn phòng Thừa phát lại huyện M ghi nhận tại biên bản về việc giải quyết việc thi hành án vào lúc 11 giờ ngày 03/12/2016 (BL 76), bà T đã xin rút yêu cầu ngăn chặn đối với tài sản nhà đất số 49/7A G, xã T, huyện M để tìm tài sản mới của người phải thi hành án, khi có thông tin sẽ yêu cầu ngăn chặn sau nên bị đơn ban hành Quyết định số 158/QĐ-TPL ngày 07/12/2016 về việc chấm dứt tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản. Việc ra các quyết định trên hợp lý theo quy định tại Điều 20, Điều 23, Điều 69, Điều 94, Điều 95 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung 2014.

Xét tại khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng dịch vụ số 010 ngày 06/8/2015, bị đơn có nghĩa vụ xác minh nhà, đất và tài sản khác của ông S và bà I trú tại nhà địa chỉ số 49/7A G, xã T, huyện M. Bị đơn đã ban hành các văn bản số 009 (BL 47), 095 (BL 53), 096 (BL 54), 097 (BL 55), 098 (BL 56) cùng ngày 10/8/2015 gửi các cơ quan hữu quan để xác minh căn nhà địa chỉ số 49/7A G, xã T, huyện M. Theo khoản 1 Điều 89 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014: “Trước khi kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật, Chấp hành viên yêu cầu cơ quan đăng ký cung cấp thông tin về tài sản, giao dịch đã đăng ký” nên Văn bản xác minh số 95/CV-TPL ngày 10/8/2015 và số 016/CV-TPL ngày 15/01/2016 (BL 51) gửi Văn phòng đăng ký đất đai huyện M; văn bản xác minh số 096/TPL ngày 10/8/2015 gửi Ủy ban nhân dân xã T là phù hợp với quy định. Ngày 01/9/2015 Ủy ban nhân dân xã T, huyện M có văn bản số 385/UBND phúc đáp nội dung xác minh theo Công văn số 096/TPL nhưng không chính xác tên Phạm Văn S (ghi là Phạm Văn J) và trả lời nội dung còn thiếu sót. Nhưng đến ngày 15/01/2016 bị đơn mới ban hành Công văn số 016/CV-TPL để xác minh lại Văn phòng đăng ký đất đai huyện M có Văn bản

số 1058/CNHM ngày 04/3/2016 và số 1319/CNHM ngày 17/3/2016 phúc đáp với nội dung căn nhà đã chuyển nhượng vào ngày 06/10/2015 (BL 49-50) và được cập nhật biến động ngày 31/10/2015 tại trang 3 giấy chứng nhận. Theo Điều 44 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 quy định: “Trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án thì ít nhất 06 tháng một lần, Chấp hành viên phải xác minh điều kiện thi hành án”, như vậy có căn cứ bị đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng dịch vụ số 010.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm các bên thừa nhận không biết vào ngày 01/10/2015 bà Anh, ông Hảo hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán nhà ở số công chứng 000963 ngày 24/01/2014 tại Văn phòng công chứng Lý Thị Như O (BL 59-62) để ký tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán nhà ở số công chứng 011833 ngày 06/10/2015 tại Văn phòng công chứng Lý Thị Như O chuyển nhượng căn nhà này cho người khác (BL 105 - 109); không biết việc cập nhật biến động tại trang 3 của Giấy chứng nhận vào ngày 31/10/2015. Các bên chỉ biết các nội dung này theo thông tin do Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp tại văn bản số 1058/CNHM ngày 04/3/2016 và số 1319/CNHM ngày 17/3/2016 (BL 49-50). Theo Văn bản của Văn phòng Công chứng Lý Thị Như O đối với căn nhà số 49/7A G, xã T, huyện M Thành phố Hồ Chí Minh có thực hiện 03 giao dịch:

- Ngày 24/01/2014, ông Phạm Văn S và bà Phạm Thị I có chuyển nhượng – bán căn nhà trên cho ông Ngô Văn U và bà Nguyễn Thị R.

- Ngày 01/10/2015, ông Phạm Văn S và bà Phạm Thị I đã hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng – bán căn nhà trên cho ông Ngô Văn U và bà Nguyễn Thị R.

- Đến ngày 06/10/2015, ông Phạm Văn S và bà Phạm Thị I lại chuyển nhượng – bán căn nhà trên cho ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thúy K.

Từ những phân tích trên, việc bị đơn không áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án liên quan đến căn nhà này là phù hợp với quy định tại Điều 66 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, phù hợp với ý chí của người được thi hành án là bà Nguyễn Thụy Kiều T tại đơn xin rút yêu cầu ngăn chặn tài sản đề ngày 03/12/2016.

Về yêu cầu bồi thường số tiền 50.000.000 đồng do bị mất thu nhập: tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh số tiền thiệt hại do bà T phải chi phí và thu nhập bị mất. Theo khoản 2 Điều 419 Bộ luật dân sự năm 2015: “Người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại. Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại”, tuy nhiên bị đơn đã thực hiện đúng các nghĩa vụ đã giao kết tại 02 hợp đồng đã ký, không có lỗi trong việc không áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án liên quan đến căn nhà 49/7A G, xã T, huyện M. Do đó, yêu cầu này của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Tòa cấp sơ thẩm nhận định việc không áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án liên quan đến căn nhà 49/7A G, xã T, huyện M trước ngày 10/03/2016 không do lỗi của bị đơn, bị đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ của bên cung cấp dịch vụ tại 02 hợp đồng đã ký theo quy định tại Điều 522 của Bộ luật dân sự năm 2005 là có căn cứ. Ngoài ra, Bản án dân sự số 191/2015/DSST ngày 27/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện M có hiệu lực pháp luật và theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, quyền yêu cầu thi hành của người được thi hành án vẫn còn được bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật. Cụ thể nguyên đơn bà T và Văn phòng Thừa phát lại huyện M vẫn đang thực hiện Hợp đồng dịch vụ số 007 ngày 06/8/2015 về thi hành án nhưng cho rằng Văn phòng Thừa phát lại chậm trễ việc thi hành án nên bà T lại có đơn yêu cầu thi hành gửi cho Chi cục Thi hành án huyện M và cơ quan có Quyết định thi hành án số 83/QĐ-CCTHADS ngày 23/11/2016 để thi hành bản án số 191/2015/DSST ngày 27/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện M đến khi bà T có đơn yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện M không tiếp tục thi hành ngày 01/12/2016 là vi phạm Hợp đồng số 007 giữa các bên đã ký.

Xét đề nghị của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu sửa án sơ thẩm về căn cứ áp dụng luật, theo lẽ áp dụng Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 mà cấp sơ thẩm áp dụng Luật thi hành án dân sự năm 2008. Đây là sai sót của cấp sơ thẩm trong áp dụng pháp luật. Tuy nhiên không ảnh hưởng nghiêm trọng đến bản chất vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của xác đương sự trong vụ án nên cấp sơ thẩm chỉ cần rút kinh nghiệm. Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không kháng nghị, do đó căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật dân sự năm 2015, các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 459/2017/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh không bị kháng cáo, kháng nghị nên vẫn giữ nguyên.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thụy Kiều T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 148, Điều 293; khoản 3 Điều 296; Điều 306, Khoản 1 Điều 308, Điều 313, Điều 315 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 401, 402, 518, 519, 522 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 20, Điều 23, Điều 30, khoản 1 Điều 36, Điều 44, Điều 66, Điều 69, khoản 1 Điều 89, Điều 94, Điều 95 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung 2014;

- Áp dụng khoản 5 Điều 93 Luật nhà ở 2005 và khoản 1 Điều 64 Nghị định số 71/2010 ngày 23/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở 2005;

- Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

* Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thụy Kiều T trong hạn luật định được chấp nhận.

* Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thụy Kiều T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 459/2017/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thụy Kiều T về việc yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại huyện M bồi thường tổng số tiền 293.218.750 đồng, gồm 243.218.750 đồng là số tiền bà Nguyễn Thụy Kiều T được thi hành án theo bản án số 191/2015/DSST ngày 27/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện M và 50.000.000 đồng tiền bồi thường do mất thu nhập.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thụy Kiều T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 14.660.938 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 7.330.469 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0030718 ngày 04/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, như vậy bà Nguyễn Thụy Kiều T còn phải nộp 7.330.469 đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thụy Kiều T phải nộp là 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã tạm nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0032605 ngày 11/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

* **Nơi nhận:**
- TAND Tối cao tại TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND huyện M;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

Trương Văn Hiền